

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

02
ĐƠN
NH
TOÀN
IỆ
GIÁ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hà Đình Minh	Chủ tịch
Ông Bùi Quốc Bảo	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Ngô Thế Giang	Thành viên
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Quốc Bảo	Tổng giám đốc
Ông Trần Quang Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Vinh Hoàn	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2016)
Ông Đỗ Văn Chính	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2016)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI



Bùi Quốc Bảo

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Số: 34 -17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/02/2017, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số VIII.4 của Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục, mặc dù tại thời điểm 31/12/2016 Công ty đã bị lỗ lũy kế một khoản lớn và Nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào sự thành công trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh trong thời gian tới cũng như việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, dự kiến phát hành trong 6 tháng đầu năm 2017 với khối lượng 6.650.000 cổ phần, giá phát hành là 11.500 đồng/ cổ phần theo Nghị quyết số 453/VH-HĐQT ngày 09/11/2016 của Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari.



Woon

Phạm Ngọc Toàn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Nguyễn Vũ Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.023.073.249	74.640.135.969
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	1.118.265.347	3.886.154.019
1 Tiền	111		1.118.265.347	3.886.154.019
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.482.687.002	40.658.404.004
1 Phải thu của khách hàng	131	V.3.	164.861.962.715	158.505.753.319
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.	151.513.480	3.297.322.210
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4.	8.945.121.597	1.807.766.222
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(141.475.910.790)	(122.952.437.748)
IV Hàng tồn kho	140		35.510.839.021	29.184.296.068
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	35.510.839.021	29.184.296.068
V Tài sản ngắn hạn khác	150		911.281.879	911.281.879
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	911.281.879	911.281.879
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.206.577.464	9.060.975.631
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000.000	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	3.000.000.000	-
II Tài sản cố định	220	V.9.	6.066.577.464	6.850.975.631
1 Tài sản cố định hữu hình	221		6.066.577.464	6.850.975.631
- Nguyên giá	222		62.399.552.449	61.336.792.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.332.974.985)	(54.485.816.842)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- Nguyên giá	228		1.687.186.140	1.687.186.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.687.186.140)	(1.687.186.140)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10.	-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.5.	2.140.000.000	2.140.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.040.000.000	2.040.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	70.000.000
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	-	70.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		81.229.650.713	83.701.111.600

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.122.524.655	87.665.531.519
I Nợ ngắn hạn	310		77.122.524.655	87.665.531.519
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	15.959.445.843	13.155.708.999
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	10.273.009.926	6.817.442.873
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	789.839.304	1.009.564.989
4 Phải trả người lao động	314		2.962.654.804	1.390.049.313
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3.736.387.726	4.883.267.480
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.954.903.437	2.980.981.709
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	40.367.496.857	57.039.677.398
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78.786.758	388.838.758
II Nợ dài hạn	330		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.107.126.058	(3.964.419.919)
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	2.876.736.180	(5.094.943.129)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.500.000.000	43.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.500.000.000	43.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.413.000.000	1.413.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.018.312.075	9.018.312.075
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51.054.575.895)	(59.026.255.204)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(59.026.255.204)	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.971.679.309	(59.026.255.204)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.230.389.878	1.130.523.210
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.230.389.878	1.130.523.210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		81.229.650.713	83.701.111.600

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Bùi Quốc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	187.831.292.745	196.193.711.585
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.480.723.952	978.585.397
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		186.350.568.793	195.215.126.188
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	135.949.721.865	148.773.101.561
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.400.846.928	46.442.024.627
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	153.592.882	21.689.803
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	4.038.624.308	6.126.572.472
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.038.624.308	6.126.572.472
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	7.734.029.164	7.729.494.470
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	31.202.091.751	91.900.748.396
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.579.694.587	(59.293.100.908)
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	391.984.722	293.120.733
12 Chi phí khác	32	VI.8.	-	26.275.029
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		391.984.722	266.845.704
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.971.679.309	(59.026.255.204)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.971.679.309	(59.026.255.204)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	1.832,57	(13.569,25)

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Bùi Quốc Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196.210.214.264	207.855.208.040
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.787.579.735)	(150.570.464.790)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.056.857.817)	(22.343.847.464)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.944.032.900)	(5.007.142.823)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.587.403.365)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.064.768.716	3.204.932.924
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.204.219.765)	(18.666.484.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.282.292.763	12.884.797.877
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.767.579.090)	(1.128.114.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		244.539.091	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.039.105	19.912.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.370.000.894)	(1.108.202.474)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		130.520.545.390	167.509.810.446
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(147.192.725.931)	(173.028.994.343)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.000.000)	(4.407.075.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.680.180.541)	(9.926.258.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.767.888.672)	1.850.336.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.886.154.019	2.035.265.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	551.808
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.118.265.347	3.886.154.019

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Bùi Quốc Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari theo Quyết định số 3216/QĐ-BCN ngày 13/11/2006 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari thành Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101925 ngày 22/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101925 thay đổi lần thứ 04 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì Vốn điều lệ của Công ty là **43.500.000.000** đồng (Bốn mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất các loại máy móc thiết bị kỹ thuật điện, cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng; chế tạo động cơ điện máy phát điện các loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các loại máy móc cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa các loại thiết bị kỹ thuật điện; sửa chữa động cơ điện, máy phát điện các loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế động cơ điện, máy phát điện các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị, phụ tùng thiết bị kỹ thuật điện, cơ kim khí; động cơ điện, máy phát điện các loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn chuyên giao công nghệ chế tạo máy điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt các công trình thiết bị điện đến 35KV;
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật)

Địa chỉ: Tổ 24, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: 02 Công ty

1. Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1

Địa chỉ: 495B Tôn Đức Thắng, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty liên kết: 34%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty liên kết: 34%

2. Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2

Địa chỉ: 652/44 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty liên kết: 34%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty liên kết: 34%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương;
- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06-10
Máy móc và thiết bị	04-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm thiết kế; hệ thống chất lượng ISO.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm thiết kế	06-07
Hệ thống chất lượng ISO	03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là đất và tài sản trên đất tại Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình Trạm bảo hành, giới thiệu sản phẩm và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ chưa phân bổ hết, và giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí lãi vay phải trả đối với các hợp đồng vay quy định chi trả lãi vay trả sau và chi phí khuyến mãi bán hàng. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế và các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo. Chi phí khuyến mãi khách hàng được ghi nhận dựa vào hợp đồng, doanh số bán hàng của từng khách hàng.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán động cơ điện, vật tư; doanh thu sửa chữa, gia công, cho thuê nhà; doanh thu từ tiền lãi tiền gửi và thu cổ tức.

- Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cho thuê trạm dịch vụ tại 255 Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội được xác định căn cứ vào hợp đồng thuê trạm, biên bản bàn giao mặt bằng, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào nghị quyết đại hội đồng cổ đông, thông báo nhận cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	27.411.411	253.151.386
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.090.853.936	3.633.002.633
VND	1.079.611.852	3.621.597.808
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	7.034.788	6.983.462
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	323.437.299	616.964.182
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	749.139.765	2.997.650.164
USD	11.242.084	11.404.825
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.518.234	5.452.656
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	5.723.850	5.952.169
Tổng cộng	1.118.265.347	3.886.154.019

2. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	151.513.480	
Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng	-	3.123.214.730
Các đối tượng khác	151.513.480	174.107.480
Tổng cộng	151.513.480	3.297.322.210

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.488.046.487	106.488.046.487	106.618.046.487	91.203.755.626
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.130.503.040	14.130.503.040	14.210.503.040	14.210.503.040
Các đối tượng khác	28.483.973.645	1.974.706.990	21.917.764.249	1.778.739.539
Tổng cộng	164.861.962.715	138.352.696.060	158.505.753.319	122.952.437.748

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	27.411.411	253.151.386
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.090.853.936	3.633.002.633
VND	1.079.611.852	3.621.597.808
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội	7.034.788	6.983.462
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	323.437.299	616.964.182
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	749.139.765	2.997.650.164
USD	11.242.084	11.404.825
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.518.234	5.452.656
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	5.723.850	5.952.169
Tổng cộng	1.118.265.347	3.886.154.019

2. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	151.513.480	
Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng	-	3.123.214.730
Các đối tượng khác	151.513.480	174.107.480
Tổng cộng	151.513.480	3.297.322.210

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.488.046.487	106.488.046.487	106.618.046.487	91.203.755.626
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.130.503.040	14.130.503.040	14.210.503.040	14.210.503.040
Các đối tượng khác	28.483.973.645	1.974.706.990	21.917.764.249	1.778.739.539
Tổng cộng	164.861.962.715	138.352.696.060	158.505.753.319	122.952.437.748

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.945.121.597	3.123.214.730	1.807.766.222	-
Phải thu khác	5.099.489.393	3.123.214.730	1.417.458.647	-
<i>Phải thu tiền cho mượn mẫu đúc động cơ, xuất động cơ chạy thử</i>	1.220.836.743	-	617.020.727	-
<i>Phải thu tiền vay chưa nộp về Công ty (Ông Trương Quảng Trường)</i>	755.437.920	-	800.437.920	-
<i>Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng</i>	3.123.214.730	3.123.214.730	-	-
Các đối tượng khác	-	-	34.000.000	-
<i>Dư nợ Phải trả khác</i>	3.592.797.125	-	211.100.000	-
<i>Tiền thưởng Ban điều hành</i>	-	-	144.000.000	-
<i>Nộp tiền thuê đất công ty</i>	936.007.125	-	67.100.000	-
<i>Tạm ứng tiền cổ tức</i>	2.656.790.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	52.691.579	-	52.270.103	-
<i>Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Anh</i>	52.691.579	-	52.270.103	-
VND	31.841.889	-	31.668.187	-
USD	20.849.690	-	20.601.916	-
Tạm ứng	200.143.500	-	92.937.472	-
Đình Khắc Dũng	45.000.000	-	45.000.000	-
Các đối tượng khác	155.143.500	-	47.937.472	-
b) Dài hạn	3.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.000.000.000	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Chương Dương</i>	3.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	11.945.121.597	3.123.214.730	1.807.766.222	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016	01/01/2016				
	VND	VND				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	2.040.000.000	-	2.040.000.000	2.040.000.000	-	2.040.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 1	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari 2	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Trường Cao đẳng Tư thực Công nghệ Hà Nội	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Tổng cộng	2.140.000.000	-	2.140.000.000	2.140.000.000	-	2.140.000.000

Giá trị hợp lý: Các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Trong năm 2016 các Công ty liên kết của Công ty kinh doanh có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	138.437.350.428	84.654.368	139.152.575.156	16.200.137.408
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14.130.503.040	-	14.210.503.040	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	2.170.731.776	729.243.897
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	164.809.855	21.775.110	164.809.855	36.291.850
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.488.046.487	-	106.618.046.487	15.414.290.861
Đại lý Khánh Hòa	65.806.468	-	65.806.468	19.741.940
Các đối tượng khác	387.257.156	62.879.258	163.237.987	568.860
Phải thu khác	3.123.214.730	-	-	-
Xí nghiệp tư nhân Đức Hải Đăng	3.123.214.730	-	-	-
Tổng cộng	141.560.565.158	84.654.368	139.152.575.156	16.200.137.408

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.556.412.376	-	13.517.697.029	-
Công cụ, dụng cụ	287.043.467	-	119.803.496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.035.885.046	-	2.489.869.185	-
Thành phẩm	11.631.498.132	-	13.056.926.358	-
Tổng cộng	35.510.839.021	-	29.184.296.068	-

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình				Đơn vị tính: VND
	Lợi thế doanh nghiệp	Phần mềm thiết kế	Hệ thống chất lượng ISO	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2016	251.378.464	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	251.378.464	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2016	251.378.464	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	251.378.464	1.248.664.818	187.142.858	1.687.186.140
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.687.186.140 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	18.662.980.173	34.621.581.080	7.289.869.261	762.361.959	61.336.792.473	
Mua trong năm	-	993.630.000	773.949.090	-	1.767.579.090	
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	-	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(704.819.114)	-	(704.819.114)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	18.662.980.173	35.615.211.080	7.358.999.237	762.361.959	62.399.552.449	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	18.015.711.177	29.165.454.770	6.542.288.936	762.361.959	54.485.816.842	
Khấu hao trong năm	367.930.343	1.580.427.587	603.619.327	-	2.551.977.257	
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(704.819.114)	-	(704.819.114)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	18.383.641.520	30.745.882.357	6.441.089.149	762.361.959	56.332.974.985	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	647.268.996	5.456.126.310	747.580.325	-	6.850.975.631	
Tại ngày 31/12/2016	279.338.653	4.869.328.723	917.910.088	-	6.066.577.464	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.010.296.359 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Nguyên giá	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Giá trị hao mòn lũy kế	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	2.374.201.599	-	-	2.374.201.599
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Trạm bảo hành và giới thiệu sản phẩm số 255 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	70.000.000
Tổng cộng	-	70.000.000

12. Phải trả người bán

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Gia Hưng	3.785.640.503	3.785.640.503	2.802.894.961	2.802.894.961
Công ty Cổ phần Thép HPSC	1.743.062.750	1.743.062.750	1.970.281.500	1.970.281.500
Doanh nghiệp tư nhân Cơ khí đúc Phương Thành	1.578.308.998	1.578.308.998	1.751.476.568	1.751.476.568
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	2.288.926.363	2.288.926.363	1.917.372.763	1.917.372.763
Các đối tượng khác	6.563.507.229	6.563.507.229	4.713.683.207	4.713.683.207
Tổng cộng	15.959.445.843	15.959.445.843	13.155.708.999	13.155.708.999

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cơ khí xây lắp thương mại Minh Cường	-	650.000.000
Đại lý Nguyễn Văn Lợi	5.625.059.619	2.696.918.163
Đại lý Phạm Văn Nhân	-	882.720.418
Các đối tượng khác	4.647.950.307	2.587.804.292
Tổng cộng	10.273.009.926	6.817.442.873

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	971.754.870	6.448.747.315	6.635.092.338	785.409.847
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	656.420.095	656.420.095	-
Thuế thu nhập cá nhân	37.810.119	525.216.001	558.596.663	4.429.457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.576.242.734	3.576.242.734	-
Các loại thuế khác	-	4.416.864	4.416.864	-
Tổng cộng	1.009.564.989	11.211.043.009	11.430.768.694	789.839.304
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	911.281.879	-	-	911.281.879
Tổng cộng	911.281.879	-	-	911.281.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Các khoản vay

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	40.367.496.857	40.367.496.857	130.520.545.390	147.192.725.931
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (*)	2.400.000.000	2.400.000.000	93.200.416.651	90.800.416.651
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	10.385.120.000
Vay vốn cá nhân (***)	35.967.496.857	35.967.496.857	37.320.128.739	46.007.189.280
Tổng cộng	40.367.496.857	40.367.496.857	130.520.545.390	147.192.725.931
				57.039.677.398

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/15/HM/VCB.CD-VIHEM ngày 24/06/2015, hạn mức cho vay 40.000.000.000 VND; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
Hợp đồng tín dụng số 01/16/HĐHM/VCB.CD-VIHEM ngày 06/07/2016, hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND; lãi suất thay đổi từng theo từng thời kỳ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(**) Vay ngắn hạn Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 147/HĐVV-VIHEM ngày 15/03/2007, phụ lục hợp đồng lần 30 ngày 06/01/2016 gia hạn hợp đồng đến 30/06/2016, lãi suất cho vay là 6%/năm, Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TBĐVN-VIHEM ngày 05/4/2012, phụ lục hợp đồng lần 13 ngày 06/01/2016 gia hạn hợp đồng đến 30/06/2016, lãi suất cho vay là 6%/năm, Hợp đồng vay vốn số 01/2013/HĐVV/TBĐVN-VIHEM ngày 6/9/2013, phụ lục hợp đồng lần 07 ngày 06/01/2016 gia hạn hợp đồng đến 30/06/2016, lãi suất cho vay là 6%/năm; khoản vay không có tài sản đảm bảo; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

(***) Vay cá nhân bao gồm các hợp đồng vay có thời hạn không quá 01 năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, mục đích để bổ sung vốn lưu động.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016		
	VND	VND		
Ngắn hạn	3.736.387.726	4.883.267.480		
Trích trước chi phí khuyến mãi bán hàng	1.960.644.109	2.830.561.671		
Chi phí lãi vay phải trả	1.775.743.617	2.052.705.809		
Tổng cộng	3.736.387.726	4.883.267.480		
17. Phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016		
	VND	VND		
Ngắn hạn	2.954.903.437	2.980.981.709		
- Bảo hiểm xã hội	277.553.939	267.455.500		
- Bảo hiểm y tế	47.803.923	46.290.447		
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.966.166	20.573.500		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.608.579.409	2.646.662.262		
+ Phải trả cổ tức	483.805.147	583.330.000		
. Cổ tức cổ đông Công ty	2.205.000	10.205.000		
. Cổ tức công đoàn Công ty	481.600.147	573.125.000		
+ Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án	2.041.203.100	2.041.203.100		
+ Dư có Phải thu khác	46.250.000	2.000.000		
+ Các đối tượng khác	37.321.162	20.129.162		
Tổng cộng	2.954.903.437	2.980.981.709		
18. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND			
	Tổng cộng			
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	43.500.000.000	1.413.000.000	5.496.228.176	50.409.228.176
Lỗi trong năm trước	-	-	(59.026.255.204)	(59.026.255.204)
Chia cổ tức	-	-	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)
Trích quỹ	-	-	(816.228.176)	(816.228.176)
Giảm khác	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	43.500.000.000	1.413.000.000	(59.026.255.204)	(14.113.255.204)
Lãi trong năm nay	-	-	7.971.679.309	7.971.679.309
Tặng khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	43.500.000.000	1.413.000.000	(51.054.575.895)	(6.141.575.895)
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam			14.907.000.000	14.907.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vốn góp của các đối tượng khác	28.593.000.000	28.593.000.000
Tổng cộng	43.500.000.000	43.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	43.500.000.000	43.500.000.000
Vốn góp đầu kỳ	43.500.000.000	43.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	43.500.000.000	43.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.350.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.350.000	4.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.350.000	4.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.350.000	4.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.350.000	4.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.350.000	4.350.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	9.018.312.075	-	-	9.018.312.075
Tổng cộng	9.018.312.075	-	-	9.018.312.075

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	171.500.309.163	168.247.875.249
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	16.330.983.582	27.945.836.336
Tổng cộng	187.831.292.745	196.193.711.585

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Hàng bán bị trả lại	1.480.723.952	978.585.397
Tổng cộng	1.480.723.952	978.585.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	170.019.585.211	167.269.289.852
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	16.330.983.582	27.945.836.336
Tổng cộng	186.350.568.793	195.215.126.188
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư đã bán	123.701.484.178	126.435.812.218
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.248.237.687	22.337.289.343
Tổng cộng	135.949.721.865	148.773.101.561
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	15.639.105	9.912.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	137.400.000	10.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	380.075	551.808
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	173.702	1.225.569
Tổng cộng	153.592.882	21.689.803
6. Chi phí tài chính	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	4.038.624.308	6.126.572.472
Tổng cộng	4.038.624.308	6.126.572.472
7. Thu nhập khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác	8.884.548	1.500.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	240.909.091	-
Thu tiền lãi chậm thanh toán	142.191.083	291.620.733
Tổng cộng	391.984.722	293.120.733
8. Chi phí khác	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	-	26.275.029
Tổng cộng	-	26.275.029
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	5.750.000.000	5.993.505.008
Chi phí vật liệu quản lý	123.704.579	158.990.649

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	486.402.301	569.495.172
Thuế, phí và lệ phí	2.541.248.768	2.646.175.432
Chi phí dự phòng	18.523.473.042	80.000.408.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.596.283.410	640.886.911
Chi phí bằng tiền khác	2.180.979.651	1.891.286.735
Tổng cộng	31.202.091.751	91.900.748.396
b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	2.250.179.656	2.084.697.394
Chi phí vật liệu, bao bì	465.106.860	270.922.627
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	192.362.603
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.971.422	100.384.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.490.549.787	3.660.844.808
Chi phí bằng tiền khác	1.379.221.439	1.420.282.282
Tổng cộng	7.734.029.164	7.729.494.470
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	186.896.146.397	195.529.936.724
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	137.400.000	10.000.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	178.924.467.088	254.556.191.928
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	133.206.567	177.017.615
- <i>Chi phí khấu hao xe ô tô tương ứng phần nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng</i>	133.206.567	144.505.464
- <i>Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế</i>	-	26.275.029
- <i>Chi phí khác bị loại trừ</i>	-	6.237.122
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.967.485.876	(58.859.237.589)
Bù lỗ các năm trước	(7.967.485.876)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.011.239.153	89.826.427.278
Chi phí nhân công	27.313.395.202	26.058.717.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.551.977.257	3.129.020.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.840.354.927	6.282.773.229
Chi phí bằng tiền khác	6.146.412.967	7.598.451.724
Tổng cộng	118.863.379.506	132.895.390.061
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.971.679.309	(59.026.255.204)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.971.679.309	(59.026.255.204)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.350.000	4.350.000
+ Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.832,57	(13.569,25)

(*) Lãi cơ bản cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được xác định chưa bao gồm khoản giảm trừ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi do công ty đang có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	130.520.545.390	167.509.810.446
2) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	147.192.725.931	173.028.994.343

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	40.367.496.857	57.039.677.398
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.118.265.347)	(3.886.154.019)
Nợ thuần	39.249.231.510	53.153.523.380
Vốn chủ sở hữu	4.107.126.058	(3.964.419.919)
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	955,64%	(1.340,76%)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.118.265.347	3.886.154.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.331.173.522	37.361.081.794
Các khoản Đầu tư tài chính	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	36.549.438.869	41.347.235.812
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	40.367.496.857	57.039.677.398
Phải trả người bán và phải trả khác	18.914.349.280	16.136.690.708
Chi phí phải trả	3.736.387.726	4.883.267.480
Tổng cộng	63.018.233.863	78.059.635.586

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	11.242.084	11.404.825

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	18.914.349.280	-	18.914.349.280
Chi phí phải trả	3.736.387.726	-	3.736.387.726
Các khoản vay	40.367.496.857	-	40.367.496.857
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.136.690.708	-	16.136.690.708
Chi phí phải trả	4.883.267.480	-	4.883.267.480
Các khoản vay	57.039.677.398	-	57.039.677.398

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.118.265.347	-	1.118.265.347
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.331.173.522	3.000.000.000	35.331.173.522
Các khoản Đầu tư tài chính	-	100.000.000	100.000.000
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.886.154.019	-	3.886.154.019
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.361.081.794	-	37.361.081.794
Các khoản Đầu tư tài chính	-	100.000.000	100.000.000

3. Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan*****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1
 Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam
Hà Đình Minh
Bùi Quốc Bảo
Ngô Thế Giang

Cổ đông
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

3.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu	16.968.847.056	17.160.990.145
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1	10.589.478.491	11.483.105.581
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2	6.379.368.565	5.677.884.564
Mua hàng	715.232.838	3.287.778.542
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1	674.624.928	1.959.532.542
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2	40.607.910	1.328.246.000
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	14.082.000	-

3.2 Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương, thưởng	1.858.564.250	1.661.195.000
Tổng cộng	1.858.564.250	1.661.195.000

3.3 Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu	7.217.610.483	6.646.456.342
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 1	4.011.257.581	4.225.040.325
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary 2	3.206.352.902	2.421.416.017
Các khoản phải trả người bán	2.288.926.363	1.917.372.763
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	2.288.926.363	1.917.372.763
Các khoản vay	5.204.481.617	17.254.261.699
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	2.000.000.000	12.385.120.000
Hà Đình Minh	2.517.603.573	4.189.909.882
Ngô Thế Giang	201.171.906	197.170.006
Bùi Quốc Bảo	485.706.138	482.061.811

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Mặc dù tại ngày 31/12/2016 Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt Tài sản ngắn hạn là 7.099.451.406 VND và lỗ lũy kế là 51.054.575.895 VND nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục và tin tưởng rằng giả định hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và hy vọng việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được thành công trong 6 tháng đầu năm 2017 với khối lượng 6.650.000 cổ phần, giá phát hành là 11.500 đồng/ 1 cổ phần theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 453/VH - HĐQT ngày 09/11/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY ĐIỆN VIỆT NAM - HUNGARI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Huyền

Ngô Thế Giang

Bùi Quốc Bảo

